

FIRST DRAFT

**ON ASPECTS OF
ENGLISH-VIETNAMESE LANGUAGES**

**A CONTRIBUTION TO
COURT INTERPRETER TRAINING**

July 6-15. 2021

INTERPRET

- late 14th Century, "expound the meaning of, render clear or explicit," from Old French *interpreter* "explain; translate" (13th Century) and directly from Latin *interpretari* "explain, expound, understand," from *interpretes* "agent, translator," from *inter* "between" (see [inter-](#)) + second element probably from PIE [proto Indo European] [*per-](#) (5) "to traffic in, sell." Related: Interpreted; interpreting.

INTERPRETATION IN PRACTICE

- One way of thinking about interpretation is *shadowing the speaker(s) at convenient distance*: intonation, pace, words, and in special case “sound” repeating, esp. in names.
- Keep breathing normally, don't panic... It's a goal of practicing.

LANGUAGE GENERAL LINGUISTIC STRING

- Observations in this talk are based on comparative linguistics, string grammar, sublanguage and functional grammar.
- Language, according to Zellig Harris, is a string of meaningful sounds, from speaker(s) to hearer(s) (from mouth to ear), in succession of syllables (*lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu*). Strings of a language can be thought of as consisting of adjacent regular chunks. Each has a simplest form, called a “canonical form”.
- A sublanguage is a specialized language, where the subject matter is clearer, and parts of sentence chunks are understood and omitted.
- A functional grammar assumes meaning is made up of functional units.

LANGUAGE GENERAL

- The methods used in *Court Interpreter Training* seem to coincide with the linguistic string theory.
- “chunking” technique in *Court Interpreter Training* at an interpreter’s fluency, would yield a series of string “canonical” sentences.
- Even though English is polysyllabic, and Vietnamese is monosyllabic, “chunking” still works.

Technique: Spelling

- The English alphabet has several letters that are not in Vietnamese. They are J, W and Z.
- a b c d e f g h i j k l m n o p q r s t u v w x y z
- a ã â b c d đ e ê g h i k l m n o ô ơ p q r s t u u v x y
ngang huyền hỏi ngã sắc nặng
- J is spelled in Vietnamese as “gi” /dʒi:/, not /dʒɛy/;
- W is spelled in Vietnamese as “đúp-lờ vê” [Fr. double V vs Eng. “double U”]; and
- Z is spelled in Vietnamese as “zét”, not “gi” /zi:/.

Technique: Spelling

- The Vietnamese alphabet has several letters and tone marks that are not in English: *ă, â, đ, ê, ô, ơ, u, ư, huyền, hỏi, ngã, sắc*, and *nặng*. They can be spelled in English, **although today not required in courts**.
- *ă*: a-breve, *â*: a-circumflex, *đ*: dyet or crossed d, *ê*: e-circumflex, *ô*: o-circumflex, *ơ*: o-horn, *ư*: u-horn, *huyền*: grave, *sắc*: acute, *nặng*: dot-below, *hỏi*: hook-above, *ngã*: tilde. [cf. Unicode Consortium]
- A syllable is spelled in sequence of segmental letters like English, then tone mark, if exists.

TIME REFERENCE

particles *đã*, *sẽ*, *đang*, ...

- Vào ngày 15 tháng 5, 2020 tôi [*đã*] về nhà.
- Ngày 15 tháng 5, 2022 tôi [*sẽ*] về nhà.
- Bây giờ tôi *đang* sửa xe.
- Giờ này hôm qua tôi *đang* sửa xe.
- Giờ này hôm qua tôi chắc là *đã* sửa xe xong rồi.
- Giờ này hôm kia tôi *đã* phải sửa xe xong rồi.
- Giờ này tháng tới tôi phải sửa xe xong rồi.

Tense exists in Vietnamese as separate particles. They are *đã* “past”; *đang* “progressive”, *sẽ* “future”, ... present in a sentence based on the nearest point of time reference in context.

MEASUREMENT REFERENCE

ANSI standards

- Except for dates, weekdays, months, and unit names, all measurements in English are repeated exactly.
- *mile*, dặm Anh, *yard*, thước Anh, *foot*, fút, *inch*, lóng/inch,
- *pound*, pao/cân Anh, *ounce*, ounce, *quart*, ...
- *pound*, bảng Anh [money]. *pence*, pence/tiền lẻ Anh,...
- *gallon*, ga-lông, *pint*, panh, *peck*, pách, *bushel*, giạ Anh,...
- *acre*, mẫu Anh,...

NAMES OF INSTITUTIONS

- Can be translated for a functional understanding if there is a parallel institutions in Vietnamese. For example, “Administration of Children’s Services” or “ACS” can be interpreted or repeated.
- The Vietnamese have been using three different systems: the royal courts, the Republic of Vietnam [the south, pre-1975], and the current system, with different intentions, and rules of evidence. We may consider them equally acceptable, after a morphological analysis into monosyllabic Sino-Vietnamese stems.
- prosecutor, “*công tố viên*” vs “*biện lý*” vs “*người buộc tội*”;
- judge, “*quan toà*” vs “*thẩm phán*” vs “*chánh án*” vs “*phán quan*”;
- evidence, “*bằng chứng*” vs “*chứng cứ*” vs “*vật chứng*” vs “*tang chứng*” vs “*tang vật*” vs “*chứng lý*” vs “*chứng tích*”,...
- exhibit, “*trưng liệu*” vs “*chứng liệu*” vs “*hiện vật*” ...

ĂN OEO-PHE, ĂN GIỜ=ĂN RỜ AVOIDING INTERFERENCE

- Syllable “ăn” occupies almost all letter “ã” in dictionaries.
- Syllable “ăn” almost lost its original meaning “to eat” with 150+ entries, each an idiomatic compound...
- Listing in dictionaries: ăn bám, ăn báo, ăn báo cô, ăn báo hại, ăn bằm, ăn bản, ăn bận, ăn bơ làm biếng, ăn bớt, ăn cám=ăn đất, ăn cánh, ăn cấp, ăn cấp ăn nấy, ăn chắc, ăn chệt, ăn chia, ăn chịu, ăn chơi, ăn có nhai nói có nghĩ, ăn cỗ đi trước lội nước đi sau, ăn cơm, ăn cướp, ăn dày=ăn dặm=ăn đậm=ăn bằm, ăn diện, ăn đời ở kiếp, ăn đọi nằm chờ, ăn đủ, ăn đường, ăn đứt, ăn học, ăn hiếp, ăn hỏi, ăn hôi lộ, ăn khớp, ăn lái, ăn ở, ăn khách, ăn mày, ăn mặc,, ăn mòn, ăn người, ăn nằm, ăn năn, ăn nhíp, ăn quyết, ăn rở, ăn sương, ăn theo, ăn thua, ăn tiền, ăn tiêu=ăn xài, ăn trộm, ăn uống, ăn vạ, ăn xin, ăn ý, ...

ĐÁNH, ĐI, MẮT, MẶT, ĐÁ,...

- Syllable “đánh” occupies almost 100+ idiomatic compounds in dictionaries: đánh bạc, đánh bài, đánh bại, đánh bạn, đánh bạo, đánh bạt, đánh bắt, đánh bật, đánh bò cạp, đánh bóng, đánh bộ, đánh cặp, đánh chác, đánh chén, đánh cuộc=đánh cá=đánh cược, đánh dấu, đánh đồ, đánh đố, ... đánh đùng, đánh đụng, đánh gió, đánh lộn, đánh lộn, đánh nguội...
- Syllable “đi” occupies around 40+ compounds in dictionary, sometimes called a “di-verb”. For examples, đi ăn, đi học, đi làm, đi trả nợ, đi lấy vợ/chồng, đi bụi, đi bước nữa, đi chãng nữa, đi đêm, đi đứng, đi đút, đi hoang, đi khách, đi lại, đi tắt, đi nữa, ...
- Syllable “mắt” [eye] 18+ and “mặt” [face] 48+ likewise can be easily interfered with translation. Like, mắt cá, mắt cáo, mắt mũi, mắt xích, mặt chữ, mặt đường, mặt khác, mặt nạ, ...

GENERAL DESCRIPTIONS

- American English is polysyllabic language, an SVO [Subject-Verb-Object] language, adjective-core, and non-tonal.
- Vietnamese is a monosyllabic language, an SVO language, core-adjective, and tonal.
- Each language has a canonical sentence intonation, fitting each breathing space. If you match the speaker speaking pace at a convenient distance, you will not run out of breath.

REFERENCES

- Trung tâm Từ điển học. 2007. *Từ điển tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đà Nẵng. 1868 pp. [containing Sino-Vietnamese stems].
- Nguyễn Như Ý, eds. 1999. *Đại Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin. 1892 trang.
- Vũ Trọng Hùng, et. al. 2000. *Từ điển Pháp luật Anh-Việt* [Legal Dictionary English-Vietnamese]. Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh.
- *Common Legal Terms You Should Know*, by Joseph Phạm Xuân Vinh. Contribution by Lauren Trần.
- Bùi Phụng. 1993. *Từ điển Việt-Anh Vietnamese-English Dictionary*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục. Contribution by Joseph Phạm.